

Phụ lục

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày / /2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	12
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí	20.470,735	20.470,735	0	978,400	2.517,615	9,630	16.965,090	0	0
1	Lệ phí	1.618,050	1.618,050	0	719,000	0	0	899,050	0	0
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	719,000	719,000	0	719,000					
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	899,050	899,050	0				899,050		
2	Phí	18.852,685	18.852,685	0	259,400	2.517,615	9,630	16.066,040	0	0
a	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	40,900	40,900	0	40,900					
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	210,000	210,000	0	210,000					
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	1.030,315	1.030,315	0		1.030,315				
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.342,300	1.342,300	0		1.342,300				
đ	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	8,500	8,500	0	8,500					
e	Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	145,000	145,000	0		145,000				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	12
g	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	12.573,910	12.573,910	0				12.573,910		
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	9,630	9,630	0			9,630			
i	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất	267,300	267,300	0				267,300		
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.192,230	3.192,230	0				3.192,230		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản và đồ	32,600	32,600	0				32,600		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	16.267,756	16.267,756	0	187,900	1.730,379	6,741	14.342,736	0	0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	14.342,736	14.342,736	0	0	0	0	14.342,736	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.342,736	14.342,736	0				14.342,736		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường	0	0	0						
2	Chi quản lý hành chính	1.925,020	1.925,020	0	187,900	1.730,379	6,741	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.925,020	1.925,020	0	187,900	1.730,379	6,741			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự	0,000	0,000	0						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.202,979	4.202,979	0	790,500	787,236	2,889	2.622,354	0	0
1	Lệ phí	1.618,050	1.618,050	0	719,000	0	0	899,050	0	0
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	719,000	719,000	0	719,000					
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở	899,050	899,050	0				899,050		
2	Phí	2.584,929	2.584,929	0	71,500	787,236	2,889	1.723,304	0	0
a	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	63,000	63,000	0	63,000					
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	772,736	772,736	0		772,736				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	12
c	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	8,500	8,500	0	8,500					
d	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	14,500	14,500	0		14,500				
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.257,391	1.257,391	0				1.257,391		
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	2,889	2,889	0			2,889			
h	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất	133,650	133,650	0				133,650		
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	319,223	319,223	0				319,223		
j	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	13,040	13,040	0				13,040		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	26.214,355	26.214,355	0	7.712,995	3.343,215	6.635,381	1.741,292	3.821,738	2.959,733
I	Nguồn ngân sách trong nước	26.214,355	26.214,355	0	7.712,995	3.343,215	6.635,381	1.741,292	3.821,738	2.959,733
1	Chi quản lý hành chính	11.224,915	11.224,915	0	6.685,234	1.792,265	2.747,415	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.438,951	9.438,951	0	5.333,961	1.657,800	2.447,190			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.785,964	1.785,964	0	1.351,273	134,465	300,225			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, và dạy nghề	32,030	32,030	0	32,030	0	0,000	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32,030	32,030	0	32,030					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0						
3	Chi hoạt động kinh tế	8.605,880	8.605,880	0	16,889	0	3.887,966	1.741,292	0,000	2.959,733
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.605,880	8.605,880	0	16,889		3.887,966	1.741,292		2.959,733
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0						
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.351,530	6.351,530	0	978,842	1.550,950	0	0	3.821,738	0

[illegible]